

# Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Ngày 31 tháng 12 năm 2017



# Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 31

# Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103001723 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 17 tháng 7 năm 2003 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép niêm yết số 81/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 23 tháng 7 năm 2008.

Hoạt động chính trong năm hiện hành của Công ty là cung cấp các dịch vụ vận tải hành khách bằng xe taxi và kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng; kinh doanh dịch vụ du lịch lữ hành nội địa và quốc tế; đại lý bán vé máy bay và cho thuê mặt bằng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 648, Đường Nguyễn Trãi, Phường 11, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đặng Phước Thành	Chủ tịch	
Ông Trần Văn Bắc	Thành viên	
Ông Tạ Long Hỷ	Thành viên	
Bà Đặng Thị Lan Phương	Thành viên	
Ông Trương Đình Quý	Thành viên	
Ông Trần Anh Minh	Thành viên	
Bà Huỳnh Thanh Bình Minh	Thành viên	bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2017
Ông Vũ Ngọc Anh	Thành viên	từ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2017

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Mai Thị Kim Hoàng	Trưởng ban	
Ông Huỳnh Văn Tương	Thành viên	
Bà Đỗ Thị Thắm Hoa	Thành viên	bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2017
Ông Nguyễn Anh Tùng	Thành viên	từ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2017

### BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Đặng Thị Lan Phương	Tổng Giám đốc	
Ông Tạ Long Hỷ	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Trọng Duy	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Huỳnh Văn Sĩ	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đặng Phước Hoàng Mai	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trần Anh Minh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Bảo Toàn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trương Đình Quý	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đặng Thành Duy	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Nguyễn Thị Đăng Thư	Phó Tổng Giám đốc	

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Bà Đặng Thị Lan Phương.

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

# Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con ("Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với Chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Đặng Thị Lan Phương  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2018

Số tham chiếu: 61058820/19356569-HN

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam ("Công ty") và công ty con ("Nhóm Công ty") được lập ngày 29 tháng 3 năm 2018 và được trình bày từ trang 5 đến trang 31, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2017, và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

### ***Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc***

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.


Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### *Ý kiến của Kiểm toán viên*

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

### **Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**



  
Ernest Young Chin Kang  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy CNĐKHN kiểm toán  
Số: 1891-2018-004-1



Phạm Thị Cẩm Tú  
Kiểm toán viên  
Giấy CNĐKHN kiểm toán  
Số: 2266-2018-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017


VND


Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>316.976.034.833</b>	<b>319.701.949.818</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>4</b>	<b>152.133.892.668</b>	<b>164.599.609.945</b>
111	1. Tiền		62.133.892.668	164.599.609.945
112	2. Các khoản tương đương tiền		90.000.000.000	-
<b>130</b>	<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>117.555.897.429</b>	<b>118.072.031.601</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	98.793.321.749	99.506.574.749
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		1.788.732.077	1.941.077.550
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	20.227.342.890	19.584.173.159
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5, 6	(3.253.499.287)	(2.959.793.857)
<b>140</b>	<b>III. Hàng tồn kho</b>		<b>17.591.594.668</b>	<b>12.497.973.605</b>
141	1. Hàng tồn kho	7	17.591.594.668	12.497.973.605
<b>150</b>	<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>29.694.650.068</b>	<b>24.532.334.667</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	24.559.568.092	24.433.891.958
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		4.945.638.862	-
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		189.443.114	98.442.709
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>2.499.274.599.162</b>	<b>2.863.472.345.087</b>
<b>210</b>	<b>I. Khoản phải thu dài hạn</b>		<b>1.516.900.000</b>	<b>1.109.900.000</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	1.516.900.000	1.109.900.000
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>2.427.769.075.821</b>	<b>2.756.651.048.178</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	2.310.608.825.936	2.535.524.260.484
222	Nguyên giá		3.751.252.691.811	4.128.713.379.898
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.440.643.865.875)	(1.593.189.119.414)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	9	116.871.946.795	220.960.423.950
225	Nguyên giá		164.200.909.081	297.078.181.752
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(47.328.962.286)	(76.117.757.802)
227	3. Tài sản cố định vô hình	10	288.303.090	166.363.744
228	Nguyên giá		1.666.221.000	1.431.221.000
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.377.917.910)	(1.264.857.256)
<b>240</b>	<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>788.406.000</b>	<b>23.993.629.074</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	788.406.000	23.993.629.074
<b>250</b>	<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>1.000.000.000</b>	<b>-</b>
255	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.000.000.000	-
<b>260</b>	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>68.200.217.341</b>	<b>81.717.767.835</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	66.829.820.529	79.399.196.433
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	26.3	1.370.396.812	2.318.571.402
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>2.816.250.633.995</b>	<b>3.183.174.294.905</b>


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>1.174.716.640.774</b>	<b>1.626.439.534.179</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>615.449.025.966</b>	<b>759.861.238.070</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	59.523.659.729	47.067.277.514
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		4.360.726.188	408.158.431
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	32.731.217.463	58.202.833.090
314	4. Phải trả người lao động		28.236.607.677	34.271.644.432
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	27.220.259.106	17.291.291
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	65.484.210.948	89.475.677.818
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	397.115.328.865	487.993.371.062
	Trong đó:			
	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả		397.115.328.865	487.993.371.062
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		777.015.990	42.424.984.432
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>559.267.614.808</b>	<b>866.578.296.109</b>
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		1.146.459.321	1.396.857.886
337	2. Phải trả dài hạn khác	17	166.304.783.865	181.606.570.084
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	18	391.816.371.622	683.574.868.139
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>1.641.533.993.221</b>	<b>1.556.734.760.726</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>		<b>1.641.533.993.221</b>	<b>1.556.734.760.726</b>
411	1. Vốn cổ phần	19.1	678.591.920.000	678.591.920.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		678.591.920.000	678.591.920.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	19.1	86.929.263.110	86.929.263.110
418	3. Quỹ đầu tư và phát triển	19.1	270.076.778.353	268.412.386.757
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	19.1	595.088.101.599	514.269.314.084
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		514.269.314.084	439.038.745.368
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong năm		80.818.787.515	75.230.568.716
429	5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		10.847.930.159	8.531.876.775
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>2.816.250.633.995</b>	<b>3.183.174.294.905</b>

  
Thái Thị Mộng Tuyền  
Người lập

  
Đặng Hoàng Sang  
Kế toán trưởng

  
Đặng Thị Lan Phương  
Tổng Giám đốc




Ngày 29 tháng 3 năm 2018





**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
10	1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20.1	2.937.066.985.950	4.519.529.627.635
11	2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	21, 25	(2.455.758.319.911)	(3.873.661.626.988)
20	3. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		481.308.666.039	645.868.000.647
21	4. Doanh thu hoạt động tài chính	20.2	3.809.695.043	8.297.972.717
22	5. Chi phí tài chính	22	(73.630.792.247)	(81.265.395.895)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(73.630.153.764)	(81.264.244.651)
25	6. Chi phí bán hàng	23, 25	(213.537.332.386)	(216.940.278.492)
26	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23, 25	(161.467.163.539)	(131.140.620.558)
30	8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		36.283.072.910	224.819.678.419
31	9. Thu nhập khác	24	209.840.698.226	172.338.013.268
32	10. Chi phí khác	24	(1.141.439.188)	(359.790.927)
40	11. Lợi nhuận khác	24	208.699.259.038	171.978.222.341
50	12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		244.982.331.948	396.797.900.760
51	13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	26.1	(52.538.114.769)	(84.491.521.533)
52	14. (Chi phí) lợi ích thuế TNDN hoãn lại	26.3	(948.174.590)	318.571.402
60	15. Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN		191.496.042.589	312.624.950.629
61	16. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		189.179.989.205	310.922.490.888
62	17. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		2.316.053.384	1.702.459.741
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	19.4	2.763	3.937
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	19.4	2.763	3.937

  
Thái Thị Mộng Tuyền  
Người lập

  
Đặng Hoàng Sang  
Kế toán trưởng

  
Đặng Thị Lan Phương  
Tổng Giám đốc



Ngày 29 tháng 3 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	<b>Lợi nhuận trước thuế</b>		<b>244.982.331.948</b>	<b>396.797.900.760</b>
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn tài sản cố định	8, 9, 10	524.023.647.464	515.834.605.044
03	(Hoàn nhập trích lập) các khoản dự phòng		(4.447.167.516)	1.923.471.928
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(171.788.038.540)	(163.312.065.457)
06	Chi phí lãi vay		73.630.153.764	81.264.244.651
08	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>666.400.927.120</b>	<b>832.508.156.926</b>
09	Tăng các khoản phải thu		(221.210.525)	(16.286.526.861)
10	Tăng hàng tồn kho		(5.093.621.063)	(5.424.828.959)
11	Giảm các khoản phải trả		(30.797.818.177)	(11.557.666.513)
12	Giảm chi phí trả trước		12.443.699.770	16.383.303.748
14	Tiền lãi vay đã trả		(74.547.239.697)	(80.582.438.482)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(61.221.262.662)	(87.489.294.204)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	3.575.049.528
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(46.555.990.536)	(57.782.352.228)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>460.407.484.230</b>	<b>593.343.402.955</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm tài sản cố định		(219.842.041.608)	(1.073.697.687.505)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản cố định		243.101.818.138	229.312.772.893
23	Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn		(1.000.000.000)	-
27	Lãi tiền gửi nhận được		3.609.609.977	8.291.526.589
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động đầu tư</b>		<b>25.869.386.507</b>	<b>(836.093.388.023)</b>
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	Tiền vay nhận được		123.501.300.000	700.536.600.000
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(446.731.228.730)	(372.416.045.229)
35	Tiền chi trả nợ thuế tài chính		(59.406.609.984)	(52.943.967.358)
36	Cổ tức đã trả	19.2	(116.106.049.300)	(134.997.726.000)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động tài chính</b>		<b>(498.742.588.014)</b>	<b>140.178.861.413</b>

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm		(12.465.717.277)	(102.571.123.655)
60	Tiền đầu năm		164.599.609.945	267.170.733.600
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	152.133.892.668	164.599.609.945



Thái Thị Mộng Tuyền  
Người lập



Đặng Hoàng Sang  
Kế toán trưởng



Đặng Thị Lan Phương  
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 3 năm 2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103001723 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 17 tháng 7 năm 2003 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép niêm yết số 81/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 23 tháng 7 năm 2008.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty và công ty con ("Nhóm Công ty") là cung cấp các dịch vụ vận tải hành khách bằng xe taxi và kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng; kinh doanh dịch vụ du lịch lữ hành nội địa và quốc tế; đại lý bán vé máy bay và cho thuê mặt bằng.

Công ty có trụ sở chính tại Số 648, Đường Nguyễn Trãi, Phường 11, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 7.117 (ngày 31 tháng 12 năm 2016: 17.160).

Công ty có một công ty con, Công ty Cổ phần Ánh Dương Xanh Việt Nam ("ADX"), là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0401378832 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp vào ngày 10 tháng 9 năm 2010 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh sau đó. Trụ sở chính của ADX đặt tại Số 277, Đường Nguyễn Hữu Thọ, Phường Hòa Cường Bắc, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam. Hoạt động chính trong kỳ hiện hành của ADX là kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty nắm 90% phần vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**

**2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)**

**2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Chứng từ ghi sổ.

**2.3 Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

**2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

**2.5 Cơ sở hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba (3) tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**3.2 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán công cụ, dụng cụ với chi phí mua được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

*Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với công cụ, dụng cụ thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.3 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**3.4 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**3.5 Thuê tài sản**

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn của hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.6 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**3.7 Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định thuê tài chính, và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc và thiết bị	3 - 7 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 7 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

**3.8 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

**3.9 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

**3.10 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc.

**3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**3.12 Trợ cấp thôi việc phải trả**

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thực hiện thanh toán.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**3.14 Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Nhóm Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên:

▶ *Quỹ đầu tư và phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

▶ *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

**3.15 Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong tương lai tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.16 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trong yếu tố và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

*Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

*Tiền cho thuê*

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

**3.17 Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động chính hiện nay của Nhóm Công ty là cung cấp các dịch vụ vận tải hành khách bằng xe taxi và kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng; kinh doanh dịch vụ du lịch lưu hành nội địa và quốc tế; đại lý bán vé máy bay và cho thuê mặt bằng. Các hoạt động kinh doanh này của Nhóm Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Ngoài ra, doanh thu của Nhóm Công ty chủ yếu là từ dịch vụ vận tải hành khách bằng xe taxi. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Nhóm Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh là cung cấp các dịch vụ vận tải hành khách bằng xe taxi và khu vực địa lý là Việt Nam. Theo đó, thông tin theo bộ phận sẽ không trình bày.

**3.18 Thuế**

*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.18 Thuế (tiếp theo)**

*Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)*

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có thu nhập chịu thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ thu nhập chịu thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ thu nhập chịu thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

**3.19 Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	44.375.803.258	28.893.398.900
Tiền gửi ngân hàng	17.038.567.538	135.706.211.045
Tiền đang chuyển	719.521.872	-
Các khoản tương đương tiền (*)	90.000.000.000	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>152.133.892.668</b>	<b>164.599.609.945</b>

(\*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc dưới ba (3) tháng và hưởng lãi suất 5,4%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu khách hàng dùng thẻ taxi	77.001.155.232	73.011.571.346
Phải thu từ thanh lý tài sản cố định	5.500.000.000	5.800.000.000
Phải thu tài xế liên quan đến nhượng quyền thương mại và khai thác taxi	5.205.497.040	-
Phải thu tài xế taxi về tiền thu khách vắng lái	4.288.202.194	13.708.760.985
Khác	6.818.467.283	6.986.242.418
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>98.793.321.749</b>	<b>99.506.574.749</b>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(1.092.527.523)	(1.025.635.606)
<b>GIÁ TRỊ THUẬN</b>	<b>97.700.794.226</b>	<b>98.480.939.143</b>

Tình hình tăng (giảm) dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	1.025.635.606	1.036.321.929
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	66.891.917	10.124.575
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong năm	-	(20.810.898)
Số cuối năm	1.092.527.523	1.025.635.606

**6. PHẢI THU KHÁC**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Ngắn hạn</b>	<b>20.227.342.890</b>	<b>19.584.173.159</b>
Tạm ứng cho nhân viên	5.961.504.642	6.302.009.157
Phải thu khác từ tài xế và nhân viên	6.257.836.277	6.470.155.912
Kỳ quỹ, kỳ cược	2.587.403.700	1.718.201.200
Phải thu vé máy bay	2.513.985.923	3.422.496.213
Bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế phải thu tài xế và nhân viên	316.127.498	360.856.548
Khác	2.590.504.850	1.310.454.129
<b>Dài hạn</b>	<b>1.516.900.000</b>	<b>1.109.900.000</b>
Kỳ quỹ, kỳ cược	1.516.900.000	1.109.900.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>21.744.242.890</b>	<b>20.694.073.159</b>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(2.160.971.764)	(1.934.158.251)
<b>GIÁ TRỊ THUẬN</b>	<b>19.583.271.126</b>	<b>18.759.914.908</b>

**7. HÀNG TỒN KHO**

Hàng tồn kho thể hiện công cụ, dụng cụ chưa xuất dùng vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**B. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	<i>Máy móc và thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>VND</i> <i>Tổng cộng</i>
<b>Nguyên giá:</b>				
Số đầu năm	6.377.246.812	4.121.336.697.567	999.435.519	4.128.713.379.898
Mua mới trong năm	1.658.545.636	272.179.041.046	992.478.000	274.830.064.682
Chuyển từ tài sản cố định thuê tài chính	-	132.877.272.671	-	132.877.272.671
Thanh lý	-	(785.151.753.440)	-	(785.151.753.440)
Giảm khác	-	(16.272.000)	-	(16.272.000)
Số cuối năm	<u>8.035.792.448</u>	<u>3.741.224.985.844</u>	<u>1.991.913.519</u>	<u>3.751.252.691.811</u>
<i>Trong đó:</i>				
<i>Đã khấu hao hết</i>	<i>711.376.164</i>	<i>17.821.182.143</i>	<i>705.768.719</i>	<i>19.238.327.026</i>
<b>Giá trị khấu hao lũy kế:</b>				
Số đầu năm	2.710.343.616	1.589.658.145.633	820.630.165	1.593.189.119.414
Khấu hao trong năm	2.026.028.704	486.470.601.996	188.616.952	488.685.247.652
Chuyển từ tài sản cố định thuê tài chính	-	64.014.134.674	-	64.014.134.674
Thanh lý	-	(705.244.417.155)	-	(705.244.417.155)
Giảm khác	-	(218.710)	-	(218.710)
Số cuối năm	<u>4.736.372.320</u>	<u>1.434.898.246.438</u>	<u>1.009.247.117</u>	<u>1.440.643.865.875</u>
<b>Giá trị còn lại:</b>				
Số đầu năm	<u>3.666.903.196</u>	<u>2.531.678.551.934</u>	<u>178.805.354</u>	<u>2.535.524.260.484</u>
Số cuối năm	<u>3.299.420.128</u>	<u>2.306.326.739.406</u>	<u>982.666.402</u>	<u>2.310.608.825.936</u>
<i>Trong đó:</i>				
<i>Tài sản sử dụng để thế chấp</i> <i>(Thuyết minh số 1B)</i>	-	<i>1.610.057.325.946</i>	-	<i>1.610.057.325.946</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH**

VND

*Phương tiện vận tải*

**Nguyên giá:**

Số đầu năm	297.078.181.752
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	<u>(132.877.272.671)</u>
Số cuối năm	<u>164.200.909.081</u>

**Giá trị khấu hao lũy kế:**

Số đầu năm	76.117.757.802
Khấu hao trong năm	35.225.339.158
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	<u>(64.014.134.674)</u>
Số cuối năm	<u>47.328.962.286</u>

**Giá trị còn lại:**

Số đầu năm	<u>220.960.423.950</u>
Số cuối năm	<u>116.871.946.795</u>

**10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

VND

*Phần mềm máy tính*

**Nguyên giá:**

Số đầu năm	1.431.221.000
Mua mới trong năm	<u>235.000.000</u>
Số cuối năm	<u>1.666.221.000</u>
Trong đó:	
Đã hao mòn hết	1.218.289.000

**Giá trị hao mòn lũy kế:**

Số đầu năm	1.264.857.256
Hao mòn trong năm	<u>113.060.654</u>
Số cuối năm	<u>1.377.917.910</u>

**Giá trị còn lại:**

Số đầu năm	<u>166.363.744</u>
Số cuối năm	<u>288.303.090</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phương tiện vận tải	<u>788.406.000</u>	<u>23.993.629.074</u>

**12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Ngắn hạn</b>	<b>24.559.568.092</b>	<b>24.433.891.958</b>
Bảo hiểm vật chất xe	15.199.559.349	15.834.580.273
Phí bảo trì đường bộ	4.103.645.100	4.652.949.000
Công cụ, dụng cụ đang dùng	897.451.753	989.280.702
Phí đăng ký cấp biển số xe	526.225.003	-
Đồng phục nhân viên	163.142.927	-
Khác	3.669.543.960	2.957.081.983
<b>Dài hạn</b>	<b>66.829.820.529</b>	<b>79.399.196.433</b>
Tiền thuê văn phòng trả trước	52.455.272.440	53.766.654.256
Công cụ, dụng cụ đang dùng	11.496.521.282	22.166.437.834
Chi phí nâng cấp, cải tạo văn phòng	1.955.142.963	2.137.474.007
Phí bảo trì đường bộ	7.236.000	58.041.000
Khác	915.647.844	1.270.589.336
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>91.389.388.621</u></b>	<b><u>103.833.088.391</u></b>

**13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Toyota Đông Sài Gòn	32.117.800.000	62.579.088
Khác	<u>27.405.859.729</u>	<u>47.004.698.426</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>59.523.659.729</u></b>	<b><u>47.067.277.514</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC**

				VND
	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Thuế giá trị gia tăng	25.069.122.797	224.321.481.282	(235.595.097.606)	13.795.506.473
Thuế thu nhập doanh nghiệp	23.789.238.402	52.538.114.769	(61.221.262.662)	15.106.090.509
Thuế thu nhập cá nhân	9.344.471.891	7.376.046.944	(12.890.898.354)	3.829.620.481
Khác	-	332.102.217	(332.102.217)	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>58.202.833.090</b>	<b>284.567.745.212</b>	<b>(310.039.360.839)</b>	<b>32.731.217.463</b>

**15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

			VND
	Số cuối năm	Số đầu năm	
Lương tháng thứ 13 và thưởng	27.220.259.106	-	
Khác	-	17.291.291	
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>27.220.259.106</b>	<b>17.291.291</b>	

**16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

			VND
	Số cuối năm	Số đầu năm	
Cổ tức phải trả	54.870.148.700	69.187.410.000	
Lãi vay	3.636.077.122	4.553.163.055	
Thủ lao của Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	3.190.752.675	12.179.108.914	
Bảo hiểm vật chất xe	273.786.501	968.166.912	
Khác	3.513.445.950	2.587.828.937	
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>65.484.210.948</b>	<b>89.475.677.818</b>	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**17. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Nhận ký quỹ từ tài xế taxi	109.928.929.028	124.398.339.604
Nhận ký quỹ từ khách hàng	48.023.870.774	44.115.373.471
Dự phòng trợ cấp thôi việc	6.851.984.063	11.592.857.009
Nhận ký quỹ tiền cho thuê mặt bằng	1.500.000.000	1.500.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>166.304.783.865</u></b>	<b><u>181.606.570.084</u></b>

**18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay dài hạn từ các ngân hàng (i)	735.054.000.861	1.058.283.929.591
Thuế tài chính (ii)	53.877.699.626	113.284.309.610
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>788.931.700.487</u></b>	<b><u>1.171.568.239.201</u></b>
<i>Trong đó:</i>		
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	397.115.328.865	487.993.371.062
+ Vay từ các ngân hàng	365.064.224.089	431.169.646.479
+ Nợ thuế tài chính	32.051.104.776	56.823.724.583
Vay và nợ dài hạn	391.816.371.622	683.574.868.139
+ Vay từ các ngân hàng	369.989.776.772	627.114.283.112
+ Nợ thuế tài chính	21.826.594.850	56.460.585.027

Tình hình tăng (giảm) các khoản vay và nợ thuế tài chính trong năm như sau:

	VND			
	Số đầu năm	Tăng trong năm	Đã trả trong năm	Số cuối năm
Vay ngân hàng	1.058.283.929.591	123.501.300.000	(446.731.228.730)	735.054.000.861
Nợ thuế tài chính	113.284.309.610	-	(59.406.609.984)	53.877.699.626
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>1.171.568.239.201</u></b>	<b><u>123.501.300.000</u></b>	<b><u>(506.137.838.714)</u></b>	<b><u>788.931.700.487</u></b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

(i) Vay dài hạn từ các ngân hàng

Nhóm Công ty vay các khoản vay dài hạn từ các ngân hàng để mua phương tiện vận tải cho việc kinh doanh dịch vụ taxi. Chi tiết các khoản vay dài hạn này được trình bày như sau:

Tên ngân hàng	Số cuối năm			Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất (năm)	Hình thức đảm bảo
	Vay dài hạn đến hạn trả (đến ngày 31/12/2018)	Vay dài hạn	Tổng cộng			
	VND	VND	VND			
Ngân hàng TNHH Một thành viên Shinhan Việt Nam	67.041.828.850	73.353.600.958	140.395.429.808	48 tháng kể từ ngày giải ngân	Lãi suất cơ bản + biên độ từ - 0,6% đến +1%	625 xe
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam	122.412.200.000	84.797.185.000	207.209.385.000	48 tháng kể từ ngày giải ngân	Lãi suất cơ sở + biên độ tối thiểu 2%	1.474 xe
Ngân hàng TNHH Một thành viên ANZ (Việt Nam)	19.269.850.008	40.160.059.359	59.429.909.367	48 tháng kể từ ngày giải ngân	Lãi suất cơ bản + biên độ từ 1,5%	133 xe
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam)						
Khoản vay số 1	129.915.154.092	119.415.116.095	249.330.270.187	48 tháng kể từ ngày giải ngân	Lãi suất cơ bản VND ba tháng + lãi biên 1,5%	1.209 xe
Khoản vay số 1	19.179.165.972	49.015.906.360	68.195.072.332	48 tháng kể từ ngày giải ngân	Lãi suất tiền gửi + biên độ 1,5%	148 xe
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	2.089.671.000	1.560.909.000	3.650.580.000	48 tháng kể từ ngày giải ngân	Lãi suất tiền gửi + biên độ từ 2%	23 xe
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	5.156.354.167	1.687.000.000	6.843.354.167	48 tháng kể từ ngày giải ngân	Lãi suất tiền gửi + biên độ 2,5%	55 xe
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>365.064.224.089</b>	<b>369.989.776.772</b>	<b>735.054.000.861</b>			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**10. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN** (tiếp theo)

(i) *Vay dài hạn từ các ngân hàng* (tiếp theo)

Lịch trả nợ các khoản vay dài hạn đến hạn trả như sau:

Diễn giải					VND
	Quý I/ 2018	Quý II/ 2018	Quý III/ 2018	Quý IV/ 2018	Tổng cộng
Giá trị thanh toán	<u>98.510.633.366</u>	<u>93.940.533.323</u>	<u>89.882.488.317</u>	<u>82.730.569.083</u>	<u>365.064.224.089</u>

(ii) *Thuế tài chính*

Nhóm Công ty hiện đang thuê phương tiện vận tải theo hợp đồng thuê tài chính với Công ty Cho thuê Tài chính Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam và Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng Á Châu. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày như sau:

	Số cuối năm			Số đầu năm			VND
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Lãi thuê tài chính	Nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Lãi thuê tài chính	Nợ gốc	
Dưới 1 năm	35.375.531.788	3.324.427.012	32.051.104.776	63.492.438.443	6.668.713.860	56.823.724.583	
Từ 1 - 5 năm	22.902.171.239	1.075.576.389	21.826.594.850	60.490.233.602	4.029.648.575	56.460.585.027	
<b>TỔNG CỘNG</b>	<u><b>58.277.703.027</b></u>	<u><b>4.400.003.401</b></u>	<u><b>53.877.699.626</b></u>	<u><b>123.982.672.045</b></u>	<u><b>10.698.362.435</b></u>	<u><b>113.284.309.610</b></u>	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư và phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	VND Tổng cộng
<b>Năm trước</b>					
Số đầu năm	678.591.920.000	86.929.263.110	224.072.333.774	439.038.745.368	1.428.632.262.252
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	310.922.490.888	310.922.490.888
Phân phối lợi nhuận	-	-	44.340.052.983	(44.340.052.983)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(42.289.491.322)	(42.289.491.322)
Thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	-	-	-	(11.897.993.867)	(11.897.993.867)
Cổ tức đã công bố	-	-	-	(135.718.384.000)	(135.718.384.000)
Giảm khác	-	-	-	(1.446.000.000)	(1.446.000.000)
Số cuối năm	<u>678.591.920.000</u>	<u>86.929.263.110</u>	<u>268.412.386.757</u>	<u>514.269.314.084</u>	<u>1.548.202.883.951</u>
<b>Năm nay</b>					
Số đầu năm	678.591.920.000	86.929.263.110	268.412.386.757	514.269.314.084	1.548.202.883.951
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	189.179.989.205	189.179.989.205
Phân phối lợi nhuận	-	-	1.664.391.596	(1.664.391.596)	-
Thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	-	-	-	(3.252.022.094)	(3.252.022.094)
Cổ tức đã công bố	-	-	-	(101.788.788.000)	(101.788.788.000)
Giảm khác	-	-	-	(1.656.000.000)	(1.656.000.000)
Số cuối năm	<u>678.591.920.000</u>	<u>86.929.263.110</u>	<u>270.076.778.353</u>	<u>595.088.101.599</u>	<u>1.630.686.063.062</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**19.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
<b>Vốn cổ phần đã phát hành</b>		
Số đầu năm và số cuối năm	<u>678.591.920.000</u>	<u>678.591.920.000</u>
<b>Cổ tức</b>		
Cổ tức đã công bố	101.788.788.000	135.718.384.000
Cổ tức đã trả	116.106.049.300	134.997.726.000

**19.3 Cổ phiếu**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị VND	Số lượng cổ phiếu	Giá trị VND
<b>Cổ phiếu được phép phát hành</b>	67.859.192	678.591.920.000	67.859.192	678.591.920.000
<b>Cổ phiếu đã phát hành</b>				
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ				
Cổ phiếu phổ thông	67.859.192	678.591.920.000	67.859.192	678.591.920.000
<b>Cổ phiếu đang lưu hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	67.859.192	678.591.920.000	67.859.192	678.591.920.000

**19.4 Lãi trên cổ phiếu**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	187.523.989.205	309.476.490.888
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	-	(42.289.491.322)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	187.523.989.205	267.186.999.566
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân	<u>67.859.192</u>	<u>67.859.192</u>
Lãi trên cổ phiếu (VND)		
Lãi cơ bản và lãi suy giảm	2.763	3.937

Không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm nào vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. DOANH THU

20.1 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
<b>Doanh thu thuần</b>	<b><u>2.937.066.985.950</u></b>	<b><u>4.519.529.627.635</u></b>
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi	2.067.119.662.304	4.352.991.391.424
Doanh thu từ nhượng quyền thương mại và khai thác taxi	566.422.672.703	-
Doanh thu từ kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng	278.581.572.459	132.873.868.549
Doanh thu từ bán bất động sản đầu tư	-	14.476.618.182
Khác	24.943.078.484	19.187.749.480

20.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi	3.609.609.977	8.291.526.589
Khác	85.066	6.446.128
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>3.609.695.043</u></b>	<b><u>8.297.972.717</u></b>

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi	1.841.142.899.714	3.737.938.386.713
Giá vốn dịch vụ nhượng quyền thương mại và khai thác taxi	365.086.983.164	-
Giá vốn dịch vụ kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng	226.542.819.386	109.821.435.778
Giá vốn bất động sản đầu tư đã bán	-	8.490.900.000
Khác	22.985.617.647	17.410.904.497
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>2.455.758.319.911</u></b>	<b><u>3.873.661.626.988</u></b>

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	73.630.153.764	81.264.244.651
Khác	638.483	1.151.244
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>73.630.792.247</u></b>	<b><u>81.265.395.895</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**23. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
<b>Chi phí bán hàng</b>	<b>213.537.332.386</b>	<b>216.940.278.492</b>
Chi phí dịch vụ mua ngoài	109.134.581.414	102.125.897.068
Chi phí nhân viên	88.963.405.927	101.253.490.114
Khác	15.439.345.045	13.560.891.310
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>161.467.163.539</b>	<b>131.140.620.558</b>
Chi phí nhân viên	104.128.558.685	73.076.091.849
Chi phí dịch vụ mua ngoài	40.074.471.462	37.618.012.643
Chi phí khấu hao và hao mòn	3.941.890.360	5.857.311.439
Khác	13.322.243.032	14.589.204.627
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>375.004.495.925</b>	<b>348.080.899.050</b>

**24. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
<b>Thu nhập khác</b>	<b>209.840.698.226</b>	<b>172.338.013.268</b>
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	168.178.428.563	149.034.820.686
Thu nhập từ quảng cáo trên taxi	39.003.673.036	15.479.911.927
Khác	2.658.596.627	7.823.280.655
<b>Chi phí khác</b>	<b>(1.141.439.188)</b>	<b>(359.790.927)</b>
Khác	(1.141.439.188)	(359.790.927)
<b>LỢI NHUẬN KHÁC</b>	<b>208.699.259.038</b>	<b>171.978.222.341</b>

**25. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân công	1.386.879.891.534	2.391.839.717.748
Chi phí nguyên nhiên liệu	632.634.407.878	1.019.148.158.130
Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 8, 9 và 10)	524.023.647.464	515.834.605.044
Chi phí dịch vụ mua ngoài	219.960.216.900	208.925.046.331
Khác	67.264.652.060	85.994.998.785
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>2.830.762.815.836</b>	<b>4.221.742.526.038</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Nhóm Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") với mức thuế suất bằng 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty và công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**26.1 Chi phí thuế TNDN**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Thuế TNDN hiện hành	52.536.631.314	84.436.851.533
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước	1.483.455	54.670.000
Chi phí thuế TNDN hiện hành	52.538.114.769	84.491.521.533
Chi phí (lợi ích) thuế TNDN hoãn lại	948.174.590	(318.571.402)
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>53.486.289.359</b>	<b>84.172.950.131</b>

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>244.982.331.948</b>	<b>396.797.900.760</b>
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	48.996.466.390	79.359.580.152
<i>Các khoản điều chỉnh tăng:</i>		
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước	1.483.455	54.670.000
Chi phí không được khấu trừ	4.488.339.514	4.758.699.979
<b>Chi phí thuế TNDN</b>	<b>53.486.289.359</b>	<b>84.172.950.131</b>

**26.2 Thuế TNDN hiện hành**

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế của Nhóm Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**26.3 Thuế TNDN hoãn lại**

Nhóm Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại với biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

	VND			
	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Dự phòng trợ cấp thôi việc	1.370.396.812	2.318.571.402	(948.174.590)	318.571.402

**27. GIAO DỊCH VỚI BÊN LIÊN QUAN**

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc như sau:

	VND	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lương và thưởng	5.294.304.000	4.284.190.000

**28. CAM KẾT THUẾ HOẠT ĐỘNG**

Nhóm Công ty hiện đang thuê một số văn phòng và xưởng sửa chữa xe theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Dưới 1 năm	8.334.370.068	4.918.069.588
Từ 1 đến 5 năm	10.685.807.172	5.451.376.532
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>19.020.177.240</b>	<b>10.369.446.120</b>

**29. SỰ KIỆN QUAN TRỌNG TRONG NĂM**

Nhóm Công ty bắt đầu áp dụng mô hình kinh doanh mới từ tháng 4 năm 2017: nhượng quyền thương mại và khai thác taxi. Theo đó, Nhóm Công ty và một số tài xế đã ký kết hợp đồng với thời hạn 1 năm, cụ thể, Nhóm Công ty trao quyền chủ động kinh doanh cho tài xế mà không quản lý doanh thu trên đồng hồ, và tài xế chịu trách nhiệm tự đổ xăng và thực hiện các nghĩa vụ thuế đối với Nhà nước. Đổi lại, các tài xế này phải trả cho Nhóm Công ty một mức phí cố định theo ngày. Mức phí này bao gồm phí khấu hao và bảo trì sửa chữa xe, các chi phí bảo hiểm, phí sử dụng phần mềm ứng dụng Vinasun App và các thiết bị, và các chi phí khác. Các tài xế này trở thành đối tác và không còn là nhân viên của Nhóm Công ty kể từ thời điểm hợp đồng nhượng quyền thương mại và khai thác taxi có hiệu lực.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**30. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM**

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất.



Thái Thị Mộng Tuyền  
Người lập



Đặng Hoàng Sang  
Kế toán trưởng



Đặng Thị Lan Phương  
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 3 năm 2018